



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 – CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCTP

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ	2-5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty mẹ	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ	09-41



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.706.132.584.612	1.235.809.227.689
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.221.785.570	186.013.669.168
1. Tiền	111		49.021.785.570	23.713.669.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.200.000.000	162.300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	101.400.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.400.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.172.671.162.681	691.866.044.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	694.574.566.962	504.405.391.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		276.802.407.765	33.793.017.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.054.000.000	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	190.875.742.131	143.446.528.865
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(727.072.258)	(933.368.258)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.091.518.081	2.100.474.845
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	348.686.237.274	339.921.735.257
1. Hàng tồn kho	141		348.686.237.274	339.921.735.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.153.399.087	18.007.778.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.190.793.765	3.061.782.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.958.547.948	14.945.995.889
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4.057.374	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

504
 TỔNG
 CÔNG
 TY
 VẬT
 LIỆU
 SỐ
 1
 -
 CÔNG
 TY
 CỔ
 PHẦN
 SỐ
 1-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.343.005.645.669	1.288.612.882.272
I Các khoản phải thu dài hạn	210		33.276.845.458	34.324.574.935
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	33.276.845.458	34.324.574.935
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		18.543.437.829	28.475.688.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.125.463.540	22.756.891.928
- Nguyên giá	222		73.169.623.937	97.924.833.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.044.160.397)	(75.167.942.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	-	1.936.755.797
- Nguyên giá	225		-	3.163.727.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.226.971.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.417.974.289	3.782.041.185
- Nguyên giá	228		8.889.627.618	8.889.627.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.471.653.329)	(5.107.586.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.991.652.613	5.546.280.658
1. Nguyên giá	231		5.546.280.685	5.546.280.658
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(554.628.072)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	218.423.389.446	218.349.102.041
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		216.087.638.822	215.111.740.337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.335.750.624	3.237.361.704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	1.013.183.147.453	942.502.336.013
1. Đầu tư vào công ty con	251		203.649.628.150	591.299.814.608
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.310.638.145	269.672.030.327
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.222.881.158	81.210.491.078
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	320.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		54.587.172.870	59.414.899.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	54.587.172.870	59.414.899.715
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.049.138.230.281	2.524.422.109.961

024
 ÔNG
 XÂY
 1
 G T
 HẢI
 HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.708.948.511.901	1.173.162.215.008
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.653.847.926.969	1.115.144.050.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	141.852.311.599	113.917.908.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.646.010.643	83.190.008.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	226.884.805	2.495.150.188
4. Phải trả người lao động	314		5.126.396.949	6.348.317.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	122.227.785	2.246.532.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	114.027.329.047	121.821.160.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.229.927.357.400	767.511.652.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	517.008.657
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.919.408.741	17.096.312.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		55.100.584.932	58.018.164.911
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	55.100.584.932	55.099.484.932
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338		-	306.360.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.612.319.979
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

99.0
 TỶ
 LƯỢNG
 CHỈ MẪU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.340.189.718.380	1.351.259.894.953
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.340.189.718.380	1.351.259.894.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.549.956.207	1.757.639.959
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.639.762.173	79.502.254.994
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		7.625.306.250	23.655.930.032
- LNST chưa phân phối kì này	421b		58.014.455.923	55.846.324.962
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.049.138.230.281	2.524.422.109.961

Người lập

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

Lã Hải Hiệp

Lã Hải Hiệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Độc



Hồ Đình Chuẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm
			VND	tới cuối quý 4 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.120.614.643.036	3.261.343.771.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	539.403.545	821.563.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	1.120.075.239.491	3.260.522.208.481
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.109.958.903.180	3.164.617.428.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.116.336.311	95.904.780.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	100.061.817.930	148.915.161.826
7. Chi phí tài chính	22	5.24	21.562.436.501	61.275.043.092
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.521.780.051	60.788.435.077
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	6.231.919.280	38.875.714.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	21.756.802.002	82.430.324.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		60.626.996.458	62.238.859.479
11. Thu nhập khác	31	5.27	937.687.217	8.172.045.825
12. Chi phí khác	32	5.27	1.090.219.867	12.396.449.381
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(152.532.650)	(4.224.403.556)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		60.474.463.808	58.014.455.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		60.474.463.808	58.014.455.923

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Vững

Lã Hải Hiệp



Hồ Đình Chuẩn

Hoàng Văn Vững

Lã Hải Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm
		VND	tới cuối quý 4 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.474.463.808	58.014.455.923
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.552.637.646	6.807.996.285
- Các khoản dự phòng	03	-	(2.818.615.979)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.372.599)	(5.372.599)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.367.528.515)	(129.820.425.929)
- Chi phí lãi vay	06	21.521.780.051	60.788.435.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.824.019.609)	(7.033.527.222)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(262.582.413.500)	(530.136.619.639)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	166.596.183.321	(8.785.556.835)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	8.021.434.510	98.814.300.560
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.279.226.819	6.698.715.946
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.521.780.051)	(60.788.435.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(88.645.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	16.222.530.440
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.279.789.214)	(22.311.927.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(116.311.157.724)	(507.409.165.106)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.170.127.272)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.400.000.000)	(101.400.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320.000.000	320.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.438.421.360)	(92.988.421.360)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.367.528.515	183.179.526.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.849.107.155	(14.059.022.141)

50045
 CÔNG TY
 VẬT LIỆU
 SỐ 1
 - CÔNG
 TY CỔ
 PHẦN
 SỐ 1 - TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018	
		Quý 4 năm 2018 VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.180.304.037.761	3.755.219.834.413
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.076.779.835.785)	(3.292.804.129.122)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(306.360.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(63.438.414.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103.524.201.976	398.670.931.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.937.848.593)	(122.797.256.197)
Tiền và tương đương tiền tại ngày 01/01/2018	60	-	186.013.669.168
Tiền và tương đương tiền tại ngày 01/10/2018	60	69.154.261.564	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.372.599	5.372.599
Tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 (70 = 50+60+61)	70	63.221.785.570	63.221.785.570

Người lập

Huang

Hoàng Văn Vương

Kế toán trưởng

Full

Lã Lợi Hiệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Chuẩn

12493
CÔNG TY
XÂY DỰ
SỐ 1
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

Đối tượng	Tỷ lệ	31/12/2018 (VND)		Tỷ lệ	01/01/2018 (VND)	
		Số CP	Thành tiền		Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản/.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - IIIA Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

- | | | |
|---|---|--|
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng | Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Mã số chi nhánh: 0300402493-013 |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Bình Dương | Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương
Mã số chi nhánh: 0300402493-014 |

Công ty con: Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO	Đầu tư kinh doanh bất động sản, thi công xây dựng công trình, tư vấn đầu tư, giám sát công trình	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCo	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%
6	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51%	51%
7	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh (*)	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	27%	27%
4	Công ty Cổ phần Havali – Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

Ghi chú (*):

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900365922, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh, vốn điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Tây Ninh là: 2.500 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh tại ngày 31/12/2018 là: 25,84% (năm 2017: 60,23%)

100
VẬT
LIỆU
S1
CƠM
CỔ I
-TP

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỷ kế toán Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.

19
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
PHỦ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

37/
GT
YD/
I
TY
N
CH

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

104
G
E
S
O
P
P

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với Doanh thu từ sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

024
ÔNG
CÁY
1
3 TY
HÀN
TỔ C

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế từ năm 2018.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	390.798.862	1.789.468.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.630.986.708	21.924.200.447
Tương đương tiền (*)	14.200.000.000	162.300.000.000
Cộng	63.221.785.570	186.013.669.168

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	694.574.566.962	504.405.391.337
Danh sách 10 khách hàng lớn nhất:		
Công ty TNHH một thành viên thương mại vật liệu xây dựng FiCO	292.203.368.337	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ năng lượng toàn cầu	88.819.029.352	-
Công ty cổ phần ống thép thuận Phát	37.077.756.160	-
Công Ty Cổ Phần Vitaly	25.121.066.211	-
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	20.018.532.437	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Nam Phát	15.927.951.484	-
Công Ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Thép Nam Phát	14.651.722.765	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Các đối tượng khác	153.306.159.725	456.956.410.846
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>375.114.055.009</i>	<i>32.955.515.626</i>
<i>Công ty CP Bê tông Pan United</i>	<i>13.675.780.760</i>	<i>13.675.780.760</i>
<i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Fico</i>	<i>474.279.630</i>	<i>474.279.630</i>
<i>Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCO</i>	<i>17.338.653.956</i>	<i>17.338.653.956</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO</i>	<i>292.203.368.337</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần gạch Đông Nam Á</i>	<i>6.736.157.262</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh</i>	<i>7.405.646.793</i>	<i>1.320.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Vitaly</i>	<i>25.121.066.211</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh</i>	<i>12.012.300.780</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Fico Công nghệ Cao</i>	<i>146.801.280</i>	<i>146.801.280</i>
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	694.574.566.962	504.405.391.337

5.4 Phải thu cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Bê tông FiCO PanU vay.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	190.875.742.131	-	143.446.528.865	-
Tạm ứng	1.560.225.730	-	1.674.574.922	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.000.000	-	8.133.000.000	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty Cổ phần Vitaly - Bán cổ phần	30.513.493	-	580.513.493	-
Công ty Cổ phần Vitaly	5.072.243.702	-	5.072.243.702	-
Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	-	1.846.506.273	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	6.503.341.147	-	8.003.341.147	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	1.136.322.502	-	1.136.322.502	-
Công ty Cổ phần Havalí Fico	5.184.348.069	-	5.462.296.435	-
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Phải thu khác - Thuế VAT đầu vào	-	-	15.374.506	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức (Công ty BMT)	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu về cổ tức - Tafico	60.037.203.200	-	45.175.000.000	-
Phải thu về cổ tức - Phước Hòa	-	-	2.769.999.000	-
Phải thu về cổ tức - Hóa An	-	-	3.758.343.000	-
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	-	-	3.845.250.000	-
Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FICO Tây Ninh	-	-	1.950.000.000	-
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	9.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	1.969.401.195	-	-	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	4.260.703.000	-	4.260.703.000	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Phải thu khác (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	70.183.882	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	19.990.034	-	-	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO Ông Phạm Thành Tuấn Ông Nguyễn Đức Lợi	15.528.002.872	-	-	-
Công ty cổ phần gạch Đồng Nam Á	32.407.520.293	-	-	-
Phải thu khác tại Văn phòng	1.329.388.889	-	-	-
Phải thu khác tại Bộ phận kinh doanh	537.500.000	-	-	-
Phải thu khác tại Cát Cam Ranh	881.078.111	-	433.141.049	-
Phải thu khác tại Thương mại FiCO	21.196.748	-	2.554.070.685	-
Phải thu khác tại FiCO CN HN	5.778.653.820	-	940.321.365	-
Phải thu khác	-	-	174.037.906	-
b) Dài hạn	169.968.575	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	42.818.980	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	516.141.736	-	-	-
Cộng	33.276.845.458	-	34.324.574.935	-
	10.341.444.513	-	11.389.173.990	-
	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
	224.152.587.589	-	177.771.103.800	-

TỔNG KẾ TOÁN

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo 1: chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.091.518.081	2.100.474.845
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu Sâm Panh	1.133.959	1.133.959
Tài sản thiếu FiCO CN Đà Nẵng	-	8.956.764
Tài sản thiếu Thương mại FiCO	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.091.518.081	2.100.474.845

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	2.586.879.027	-
Nguyên vật liệu	182.986.345	-
Công cụ dụng cụ	-	-
Hàng hóa	338.312.305.281	-
Thành phẩm	946.703.800	-
Cải phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.647.140.861	-
Hàng gửi đi bán	5.010.221.960	-
Cộng	348.686.237.274	-
	339.921.735.257	1.344.489.169
	7.785.183.285	592.241.238
	314.374.607.913	13.926.243.686
	1.889.306.665	9.663.301
	339.921.735.257	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.190.793.765	3.061.782.866
Công cụ dụng cụ	43.154.535	23.430.006
Chi phí cổ phần hóa	-	1.924.401.195
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	725.722.210	712.034.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.000.000	-
b) Dài hạn	54.587.172.870	59.414.899.715
Chi phí thuê VP Sailing Tower	50.455.320.961	52.324.036.549
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.220.032.508	1.222.834.669
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.811.907.888	3.623.815.788
Chi phí chờ phân bổ	1.099.911.513	2.244.212.709
Cộng	55.777.966.635	62.476.682.581

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Bộ Xây dựng và được phân bổ trong vòng 03 năm từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

193
TY
DỰ
V
H

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2018	51.387.807.977	26.075.106.902	19.720.469.909	741.449.170	97.924.833.958
Tăng trong kỳ	-	-	3.166.927.272	-	3.166.927.272
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	3.166.927.272	-	3.166.927.272
Giảm trong kỳ	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Số dư tại 31/12/2018	41.495.252.699	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	73.169.623.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2018	35.893.833.501	22.527.001.314	16.106.383.613	640.723.602	75.167.942.030
Tăng trong kỳ	3.078.114.426	524.583.789	3.449.576.781	63.997.796	7.116.272.792
Khấu hao trong kỳ	3.078.114.426	524.583.789	2.046.842.678	63.997.796	5.713.538.689
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	1.402.734.103	-	1.402.734.103
Giảm trong kỳ	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Số dư tại 31/12/2018	30.918.850.835	7.850.939.326	18.602.023.383	672.346.853	58.044.160.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	15.493.974.476	3.548.105.588	3.614.086.296	100.725.568	22.756.891.928
Tại ngày 31/12/2018	10.576.401.864	1.634.687.379	2.877.646.525	36.727.772	15.125.463.540

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	3.163.727.272	3.163.727.272
Tăng trong kỳ	3.200.000	3.200.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	3.200.000	3.200.000
Giảm trong kỳ	3.166.927.272	3.166.927.272
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	3.166.927.272	3.166.927.272
Số dư tại 31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	1.226.971.475	1.226.971.475
Tăng trong kỳ	175.762.628	175.762.628
Khấu hao trong kỳ	175.762.628	175.762.628
Giảm trong kỳ	1.402.734.103	1.402.734.103
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	1.402.734.103	1.402.734.103
Số dư tại 31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	1.936.755.797	1.936.755.797
Số dư tại 31/12/2018	-	-

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trừ lượng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	4.793.058.602	314.527.831	5.107.586.433
Tăng trong kỳ	364.066.896	-	364.066.896
Khấu hao trong kỳ	364.066.896	-	364.066.896
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	5.157.125.498	314.527.831	5.471.653.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	3.782.041.185	-	3.782.041.185
Số dư tại 31/12/2018	3.417.974.289	-	3.417.974.289

5.12 Bất động sản đầu tư

	01/01/2018		31/12/2018	
	VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Sản TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Giá trị hao mòn lũy kế	-	554.628.072	-	554.628.072
Sản TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	-	554.628.072	-	554.628.072
Giá trị còn lại	5.546.280.658	27	554.628.072	4.991.652.613
Sản TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.658	27	554.628.072	4.991.652.613

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.087.638.822	215.111.740.337
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	216.087.638.822	215.111.740.337
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	2.335.750.624	3.237.361.704
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	-	-
Dự án Tấm thạch anh nhân tạo (bằng quart Phước hòa, silic Nha Trang)	21.793.472	-
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.689.376.243	2.042.239.371
Chi phí nghiên cứu tro xỉ	-	239.401.566
Kho Gò Dầu B	-	201.346.992
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	509.954.182
Dự án BOT	-	168.157.881
Kho Thạnh Phước	-	76.261.712
Cộng	218.423.389.446	218.349.102.041

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2018			01/01/2018			
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		203.649.628.150	-	-	591.299.814.608	-	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	-	-	-	-	536.779.257.818	-	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	73,87%	28.604.575.510	-	-	28.604.575.510	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	64,24%	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO	100%	25.915.981.280	-	-	25.915.981.280	-	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	100,00%	30.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Fico	100,00%	50.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần gạch Đồng Nam A	51,00%	2.550.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	51,44%	66.579.071.360	-	-	-	-	-
Đầu tư liên doanh, liên kết		750.310.638.145	-	-	269.672.030.327	-	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	25,84%	536.779.257.818	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	140.937.862.500	-	-	140.937.862.500	-	-
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	27,00%	15.552.000.000	-	-	15.552.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Havali - FICO	20,00%	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng FICO - Corea	49,50%	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bạch Việt	29,00%	21.512.337.231	-	-	21.512.337.231	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Bình Phước	30,00%	4.876.518.608	-	-	4.876.518.608	-	-
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	45,00%	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	45,00%	30.652.661.988	-	-	30.652.661.988	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	42,78%	-	-	-	56.140.650.000	-	-

(N/C) ở LIỆU

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND		
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng
Đối tượng đầu tư		59.222.881.158	-	-	81.210.491.078	-	-
Đầu tư dài hạn khác		293.330.739	-	-	293.330.739	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		1.704.983.965	-	-	1.704.983.965	-	-
Ngân hàng Phát triển TP. HCM (Mã CK: HDB)	10,00%	1.041.450.787	-	-	1.041.450.787	-	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		2.300.016.674	-	-	2.300.016.674	-	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Mã CK: NAC)	5,59%	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC)	1,67%	4.096.610.711	-	-	4.096.610.711	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	4,03%	3.093.151.670	-	-	3.093.151.670	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	5,00%	425.977.830	-	-	425.977.830	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	5,73%	7.298.882.365	-	-	7.298.882.365	-	-
Công ty Cổ phần Sư Thiên Thanh	16,05%	31.468.476.417	-	-	53.456.086.337	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)	8,88%	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	18,00%	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Công ty BMT)		-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	320.000.000	-	-
Dài hạn		-	-	-	320.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		-	-	-	-	-	-
Cộng		1.013.183.147.453	-	-	942.502.336.013	-	-

Trên BCTC Công ty mẹ Quý 4 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	141.852.311.599	119.155.140.715	113.917.908.211	113.917.908.211
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.208.686.045	15.208.686.045	19.463.497.395	19.463.497.395
Công ty TNHH Posco SS- Vina	2.363.534.085	2.363.534.085	569.044.245	569.044.245
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	9.626.609.896	9.626.609.896	37.692.876.272	37.692.876.272
Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	27.047.175.617	27.047.175.617	16.696.421.432	16.696.421.432
Các đối tượng khác	87.606.305.956	64.909.135.072	39.496.068.867	39.496.068.867
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	141.852.311.599	119.155.140.715	113.917.908.211	113.917.908.211

Đơn vị tính: VND

04/22/2019

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số dư thuế phải nộp tại ngày 31/12/2018 là số thuế TNCN phải nộp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn		
a) Ngắn hạn	122.227.785	2.246.532.287
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	1.899.849.624
Đền bù cơ sở hạ tầng (đá thông nhất)	-	100.297.000
Cước vận chuyển	-	87.105.727
Tiền com giữa ca	-	118.378.275
Chi phí khác	21.930.785	40.901.661
b) Dài hạn	-	-
Cộng	122.227.785	2.246.532.287

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	114.027.329.047	121.821.160.146
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	70.405.978
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	19.500.158.000	15.641.658.660
Kinh phí công đoàn	29.420.139	92.857.929
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.560.771	49.090.654
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước	99.249.703	99.249.703
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	420.251.100	420.251.100
Lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa	1.171.792.287	1.169.503.687
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.701.869.875	72.701.869.875
Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sản TM Dịch vụ	5.546.280.685	5.546.280.658
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20)	809.665.911	14.809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sản Văn Thánh cho - Tafico	4.147.916.667	4.147.916.667
Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000
Ước tính chi phí lãi vay phát sinh	-	852.289.344
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	2.424.124.282	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	395.000.000	-
Tổng Công ty FiCO - Chi nhánh Hà Nội	-	-
Các khoản khác	1.211.205.826	716.179.980
b) Dài hạn	55.100.584.932	55.099.484.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.049.484.932
Cộng	169.127.913.979	176.920.645.078

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018 VND		Phát sinh từ 01/01 tới 31/12/2018		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400	3.755.219.834.413	3.292.804.129.122	767.511.652.109	767.511.652.109
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	429.740.149.946	429.740.149.946	1.523.129.017.272	1.542.979.631.355	449.590.764.029	449.590.764.029
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM	69.064.804.588	69.064.804.588	212.134.062.168	209.098.063.781	66.028.806.201	66.028.806.201
Ngân hàng VIB Quận 1	-	-	33.695.045.385	48.664.890.367	14.969.844.782	14.969.844.782
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	156.509.010.500	156.509.010.500	309.934.393.495	156.680.593.723	3.255.210.728	3.255.210.728
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	368.184.092.729	368.184.092.729	1.301.582.138.291	1.167.065.071.931	233.667.026.369	233.667.026.369
Ngân hàng VP Bank	99.467.969.579	99.467.969.579	262.822.287.082	163.354.317.503	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	96.361.330.058	96.361.330.058	96.361.330.058	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	10.600.000.000	10.600.000.000	15.561.560.462	4.961.560.462	-	-
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	306.360.000	306.360.000	306.360.000
Nợ dài hạn VietinBank Leasing (xe Prado)	-	-	-	190.960.000	190.960.000	190.960.000
Nợ dài hạn Vietinbank Leasing (Xe Toyota Innova)	-	-	-	115.400.000	115.400.000	115.400.000
Cộng	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400	3.755.219.834.413	3.293.110.489.122	767.818.012.109	767.818.012.109

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	1.270.000.000.000	-	43.533.849.909	1.313.533.849.909
Tăng trong năm	-	1.757.639.959	55.846.324.962	57.603.964.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	55.846.324.962	55.846.324.962
Phân phối quỹ trong năm	-	1.757.639.959	-	1.757.639.959
Giảm trong năm	-	-	19.877.919.877	19.877.919.877
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.757.639.959	1.757.639.959
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.515.279.918	3.515.279.918
Chia cổ tức quý IV năm 2016	-	-	14.605.000.000	14.605.000.000
Số dư tại 31/12/2017	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Tăng trong kỳ	-	2.792.316.248	58.014.455.923	60.806.772.171
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	58.014.455.923	58.014.455.923
Phân phối quỹ trong kỳ	-	2.792.316.248	-	2.792.316.248
Giảm trong kỳ	-	-	71.876.948.744	71.876.948.744
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.792.316.248	2.792.316.248
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	5.584.632.496	5.584.632.496
Chia cổ tức năm 2017	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Số dư tại 30/12/2018	1.270.000.000.000	4.549.956.207	65.639.762.173	1.340.189.718.380

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 459/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên 2018, Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.792.316.248 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.584.632.496 đồng; chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5 % trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 63.500.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	63.500.000.000

CÔNG TY
 VẬT LIỆU
 SỐ 1
 CỔ PHẦN
 - TP

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.120.614.643.036	3.261.343.771.802
Doanh thu bán hàng	1.119.011.159.833	3.225.089.589.422
Doanh thu bán thành phẩm	373.483.203	31.289.182.380
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.230.000.000	4.965.000.000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	539.403.545	821.563.321
Giảm giá hàng bán	539.403.545	821.563.321
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Các khoản ghi giảm doanh thu khác	-	-
Doanh thu thuần	1.120.075.239.491	3.260.522.208.481

5.22 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Giá vốn hàng hóa	1.109.585.419.995	3.133.058.963.227
Giá vốn thành phẩm đã bán	373.483.185	31.558.465.038
Cộng	1.109.958.903.180	3.164.617.428.265

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.538.927	4.365.663.941
Lãi chậm thanh toán	1.305.382.769	5.313.358.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.950.989.588	125.454.761.988
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.834.911	2.213.662.714
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.229.500	10.229.500
Lãi bán các khoản đầu tư	11.091.817.707	11.091.817.707
Chiết khấu thanh toán	82.024.528	465.667.369
Cộng	100.061.817.930	148.915.161.826

5.24 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Lãi tiền vay	21.521.780.051	60.788.435.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.256.220	440.639.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.856.901	4.856.901
Lãi chậm thanh toán	9.543.329	41.111.430
Cộng	21.562.436.501	61.275.043.092

5.25 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Chi phí nhân viên	603.812.339	899.537.041
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	109.456.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.370.842.507	33.864.375.072
Chi phí bằng tiền khác	-	247.901.974
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	257.264.434	3.754.443.594
Cộng	6.231.919.280	38.875.714.512

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.146.694.028	37.748.518.561
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	48.500.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.897.818	184.054.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.418.217.021	6.259.738.785
Thuế phí và lệ phí	277.675.034	366.923.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.167.794.516	19.187.267.090
Chi phí khác	5.735.523.585	18.635.321.855
Cộng	21.756.802.002	82.430.324.959

243
 IG T)
 Y DU
 1
 TY
 AN
 CHI

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.27 Lợi nhuận khác

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	155.944.922	5.986.227.315
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	596.856.633	596.856.633
Các khoản khác	184.885.662	1.588.961.538
Điều chỉnh khác	-	339
Cộng	937.687.217	8.172.045.825
<i>Chi phí khác</i>		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	950.199.237	1.817.444.236
Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.600.000	10.106.821.236
Khấu hao TSCĐ	134.420.625	224.034.375
GTCL TSCĐ thanh lý	-	-
Các khoản khác	5	248.149.534
Cộng	1.090.219.867	12.396.449.381
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(152.532.650)	(4.224.403.556)

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.474.463.808	58.014.455.923
A. Hoạt động kinh doanh bất động sản		
1. Lợi nhuận tính thuế hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
2. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
3. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.474.463.808	58.014.455.923
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	656.200.497	10.918.658.365
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	5.600.000	10.109.821.236
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	616.250.180	671.558.082
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	34.350.317	137.279.047
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	61.130.664.305	68.933.114.288
5. Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	86.950.989.588	125.454.761.988
6. Thu nhập tính thuế	(25.820.325.283)	(56.521.647.700)
7. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Do năm 2017, Công ty chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, nên Tổng Công ty chưa trình bày số liệu so sánh cho Quý 4 năm 2018.

Người lập

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

Lê Hải Hiệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Chuẩn

T.C.P.